

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA**  
**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP**  
*Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                                             | <b>Trang số</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                          | 02 - 04         |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét                                           | 05              |
| Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015                                    | 06 - 07         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | 08 - 09         |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015       | 10              |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015    | 11 - 50         |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó:  
Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

Trong đó số vốn đến thời điểm 30/06/2015 (đơn vị tính đồng)

| Nội dung            | Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND | Số vốn thực góp          | Số vốn còn góp thiếu   |
|---------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vốn nhà nước        | 1.095.600.000.000                       | 1.072.153.914.618        | 23.446.085.382         |
| Vốn của các cổ đông | 28.982.000.000                          | 28.982.000.000           |                        |
| Cổ đông chiến lược  | 195.418.000.000                         | -                        | 195.418.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1.320.000.000.000</b>                | <b>1.101.135.914.618</b> | <b>218.864.085.382</b> |

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nitơ: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:**

**Hội đồng quản trị:**

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| 1 Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Dương Tất Thắng  | Ủy viên       |
| 3 Bà Nguyễn Thị Hà     | Ủy viên       |
| 4 Ông Nguyễn Văn Bình  | Ủy viên       |
| 5 Ông Võ Văn Lưu       | Ủy viên       |

**Ban Tổng Giám đốc:**



|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| 1 Ông Dương Tất Thắng | Tổng Giám đốc                         |
| 2 Bà Nguyễn Thị Hà    | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| 3 Ông Nguyễn Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc                     |
| 4 Ông Võ Văn Lưu      | Phó Tổng Giám đốc                     |

**Ban Kiểm soát**

|                                                                       |                      |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1 Ông Phùng Văn Tân                                                   | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 Ông Đào Anh Dũng                                                    | Thành Viên           |
| 3 Bà Nguyễn Thị Hồng Vân                                              | Thành Viên           |
| Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh |                      |

**2. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày Báo cáo tài chính.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Thay mặt và đại diện

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**



Tổng giám đốc  
Dương Tất Thắng



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HẠNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 128 /2015/BCSX/BCTC/CPAHANOI

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

*Của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP, được lập ngày 10/08/2015, từ trang 06 đến 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện soát xét kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt, Các bản có giá trị ngang nhau. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ  
NỘI (CPAHANOI)**



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Giấy CNDKHNKT số: 0132-2013-016-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Dò**

Giấy CNDKHNKT số: 0231-2013-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

|                                              |            |             | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>377.263.213.649</b>   | <b>435.632.074.755</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>10.983.569.490</b>    | <b>36.375.729.125</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.805.735.462            | 4.197.895.097            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 9.177.834.028            | 32.177.834.028           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>19.442.902.346</b>    | <b>21.442.902.346</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 100.000.000              | 100.000.000              |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |            |             | 19.342.902.346           | 21.342.902.346           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>189.132.711.205</b>   | <b>190.841.392.789</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 97.753.053.179           | 116.720.506.285          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 73.240.127.727           | 61.618.412.647           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 18.139.530.299           | 12.502.473.857           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>147.581.171.316</b>   | <b>144.381.321.487</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.06        | 147.581.171.316          | 144.381.321.487          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> | <b>V.07</b> | <b>10.122.859.292</b>    | <b>42.590.729.008</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 3.757.360.785            | 3.753.038.712            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.473.692.874            | 8.729.788.174            |
| 3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước          | 154        |             | 3.891.805.633            | 30.107.902.122           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.131.122.737.853</b> | <b>1.082.551.774.177</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.000.000.000</b>     | <b>1.000.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>79.298.939.443</b>    | <b>69.839.832.237</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 63.892.482.163           | 53.890.567.627           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 221.388.379.628          | 201.609.574.286          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (157.495.897.465)        | (147.719.006.659)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 225        | V.09        | 15.406.457.280           | 15.949.264.610           |
| - Nguyên giá                                 | 226        |             | 19.897.814.890           | 19.897.814.890           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |            |             | (4.491.357.610)          | (3.948.550.280)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>227</b> |             | <b>158.907.876.315</b>   | <b>121.375.047.814</b>   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn  | 228        |             |                          |                          |
| Ghi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 229        | V.10        | 158.907.876.315          | 121.375.047.814          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>538.055.056.319</b>   | <b>534.392.108.723</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 325.497.560.153          | 321.834.612.557          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 237.814.088.500          | 237.814.088.500          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (25.256.592.334)         | (25.256.592.334)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>353.860.865.776</b>   | <b>355.944.785.403</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.12        | 3.225.406.273            | 3.409.421.734            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        | V.13        | 350.635.459.503          | 352.535.363.669          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.508.385.951.502</b> | <b>1.518.183.848.932</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>428.575.461.420</b>   | <b>438.615.123.590</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>365.646.461.420</b>   | <b>375.850.219.424</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.14        | 38.834.402.212           | 39.857.817.020           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.15        | 11.353.834.013           | 2.233.741.113            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | V.16        | 212.234.800              | 448.440.941              |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.646.822.999            | 10.283.447.119           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 222.790.797              | 222.790.797              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 196.592.461.505          | 174.490.014.090          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 100.523.781.610          | 128.864.367.860          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 14.260.133.484           | 19.449.600.484           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>62.929.000.000</b>    | <b>62.764.904.166</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.19        | 62.929.000.000           | 62.764.904.166           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.079.810.490.082</b> | <b>1.079.568.725.342</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>1.079.810.490.082</b> | <b>1.079.568.725.342</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        |             | 1.101.135.914.618        | 1.101.135.914.618        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 1.101.135.914.618        | 1.101.135.914.618        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             |                          |                          |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |             | (21.325.424.536)         | (21.567.189.276)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             |                          |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             |                          |                          |
| 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí Dự án                        | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
|                                                | 433        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.508.385.951.502</b> | <b>1.518.183.848.932</b> |

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Văn Minh



Nguyễn Thị Hà

  


Dương Tất Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | TM    | Quý 2           |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|-----------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                               |       |       | Năm nay         | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
| 1                                             | 2     | 3     | 4               | 5         | 4                                  | 5         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 1     | VI.21 | 58.893.646.599  |           | 89.399.404.306                     |           |
| 2. Các khoản giảm trừ                         | 3     | VI.22 |                 |           | 36.373.134                         |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10    | VI.23 | 58.893.646.599  | -         | 89.363.031.172                     | -         |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11    | VI.24 | 63.189.938.811  |           | 94.598.577.292                     |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 20    |       | (4.296.292.212) | -         | (5.235.546.120)                    | -         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21    | VI.25 | 13.344.334.952  |           | 33.686.236.898                     |           |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22    | VI.26 | 2.981.792.709   |           | 6.107.221.942                      |           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |       | 2.981.792.709   |           | 6.107.221.942                      |           |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 25    | VI.27 | 6.216.167.487   |           | 11.733.335.392                     |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 26    | VI.28 | 6.604.154.277   |           | 12.812.725.282                     |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    |       | (6.754.071.733) | -         | (2.202.591.838)                    | -         |
| 11. Thu nhập khác                             | 31    |       | 724.500.096     |           | 2.482.058.960                      |           |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

|     |                                          |    |       |                 |   |               |   |
|-----|------------------------------------------|----|-------|-----------------|---|---------------|---|
| 12. | Chi phí khác                             | 32 |       | 90.121.827      |   | 90.121.827    |   |
| 13. | Lợi nhuận khác                           | 40 |       | 634.378.269     | - | 2.391.937.133 | - |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 |       | (6.119.693.464) | - | 189.345.295   | - |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | VI.29 |                 | - | (52.419.445)  | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52 |       | -               |   | -             |   |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |       | (6.119.693.464) | - | 241.764.740   | - |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 |       |                 |   |               |   |

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                                                  |           | Năm nay                            | Năm trước |
| 1                                                                | 2         | 3                                  | 4         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |                                    |           |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 1         | 104.959.370.824                    |           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ             | 2         | -57.036.450.829                    |           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                               | 3         | -25.818.930.650                    |           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                          | 4         | -6.107.221.942                     |           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 5         |                                    |           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 6         | 64.430.127.185                     |           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 7         | -23.613.845.982                    |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>56.813.048.606</b>              |           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |                                    |           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác           | 21        | -4.198.426.363                     |           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác        | 22        |                                    |           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23        |                                    |           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24        |                                    |           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25        |                                    |           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 26        |                                    |           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        | 389.404.026                        |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>-3.809.022.337</b>              |           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |                                    |           |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31        |                                    |           |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành | 32        |                                    |           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33        | 56.877.529.750                     |           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        | -135.293.608.510                   |           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35        |                                    |           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36        |                                    |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>-78.416.078.760</b>             |           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> | <b>-25.412.052.491</b>             |           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> | <b>36.375.729.125</b>              |           |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> | <b>19.892.856</b>                  |           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>70</b> | <b>10.983.569.490</b>              |           |

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Văn Minh



Nguyễn Thị Hà

  
Đương Tất Thắng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.  
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;  
Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;  
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;  
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;  
Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;  
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;

Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;  
SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;  
SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;  
SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);  
Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;  
Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;  
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;  
Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.  
Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

### Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:



Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **2. Các khoản đầu tư**

### **2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### **2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

### **2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

#### - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| Loại tài sản                    | Thời gian KH |
|---------------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 20 năm  |
| Máy móc thiết bị                | 3 - 12 năm   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm   |
| Tài sản cố định vô hình         | 3 - 34 năm   |

### 5. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### - Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

7 **Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**



Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

#### **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

- 8.1 Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

#### **9. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang**

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

#### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

##### **10.1 Chi phí trước hoạt động:**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- 10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

- 10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

##### **10.4 Công cụ và dụng cụ:**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Lợi thế thương mại**



Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

#### 12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### 13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### *Chi phí khôi phục hiện trường:*

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

##### *Chi phí bảo hành*

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

##### *Dự phòng trợ cấp thôi việc (Nghịệp vụ này Tổng công ty không phát sinh)*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **14. Trái phiếu phát hành**

##### **14.1 Trái phiếu thường:**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

##### **14.2 Trái phiếu chuyển đổi:**

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

#### **15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]**

##### **15.1 Vốn góp:**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

##### **15.2 Cổ phiếu phổ thông:**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **15.3 Cổ phiếu ưu đãi:**

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.



15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. *Phân loại các công cụ tài chính (Nghị quyết này tổng công ty không phát sinh)*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

\* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu:*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:*



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### 16.2 Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### 17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 18. Doanh thu và thu nhập khác

#### 18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**18.2 Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**18.3 Dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**18.4 Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**18.5 Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**18.6 Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**18.7 Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**19. Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

**20. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                    | 336.077.721           | 114.291.204           |
| <i>Tiền Việt Nam</i>                          | <i>328.298.328</i>    | <i>106.511.811</i>    |
| <i>Tiền ngoại tệ</i>                          | <i>7.779.393</i>      | <i>7.779.393</i>      |
| - Tiền gửi Ngân hàng (VND)                    | 1.457.670.433         | 3.775.040.081         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh | 1.369.922.862         | 3.688.466.037         |
| + Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh                     | 4.517.781             | 4.554.342             |
| + Ngân hàng VP bank                           | 35.489.350            | 35.346.938            |
| + Ngân hàng Phát triển                        | 3.235.339             | 3.227.734             |
| + Ngân hàng Đại Dương                         | 37.436.559            | 37.254.659            |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam            | 6.198.111             | 6.190.371             |
| + Ngân hàng Quân Đội                          | 870.431               | -                     |
| - Tiền gửi Ngân hàng (USD)                    | 11.987.308            | 308.563.812           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh | 6.532.749             | 303.112.494           |
| + Ngân hàng Đại Dương                         | 3.685.553             | 3.682.957             |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam            | 1.769.006             | 1.768.361             |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền          | 9.177.834.028         | 32.177.834.028        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng             | 9.177.834.028         | 32.177.834.028        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>10.983.569.490</b> | <b>36.375.729.125</b> |



| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:         | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                 | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                   | 100.000.000           |          | 100.000.000           |          |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                          | 19.342.902.346        | -        | 21.342.902.346        | -        |
| <i>Công ty CP thủy điện Hương Sơn</i>           |                       |          | 2.000.000.000         |          |
| <i>Công ty CP vận tải</i>                       | 1.150.000.000         |          | 1.150.000.000         |          |
| <i>Công ty CP PT Nông Lâm Hà Tĩnh</i>           | 1.618.839.954         |          | 1.618.839.954         |          |
| <i>Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco</i>     | 100.000.000           |          | 100.000.000           |          |
| <i>Công ty CP gạch ngói và VLXD Đồng nai HT</i> | 12.175.345.928        |          | 12.175.345.928        |          |
| <i>Công ty CP Khoáng sản Mangan</i>             | 4.298.716.464         |          | 4.298.716.464         |          |
|                                                 |                       |          |                       | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>19.442.902.346</b> | <b>-</b> | <b>21.442.902.346</b> | <b>-</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| <b>3. Phải thu khách hàng</b>               | <b>30/06/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê                | 602.329.000       | 602.329.000       |
| CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê       | 35.457.126        | 35.457.126        |
| Công ty CP 474                              | 327.049.000       | 327.049.000       |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco        | 1.165.691.720     | 1.089.361.720     |
| Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào         | -                 | 14.946.000.000    |
| Công ty CP gạch men sứ Long Hầu             | 129.000.000       | 129.000.000       |
| Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh     | 2.537.390.000     | 2.537.390.000     |
| Công ty CP khoáng sản Man gan               | 238.456.199       | 238.456.199       |
| Công ty CP may Hà Tĩnh                      | 355.977.500       | 355.977.500       |
| Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh      | 2.350.875.000     | 1.501.825.000     |
| Công ty CP SX và KD THợp Xuân Sinh          | 156.140.000       | 230.940.000       |
| Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc      | 300.060.000       | 3.501.315.000     |
| Công ty CP TMại Đồng Dương                  | 32.835.000        | 32.835.000        |
| Công ty CP vật liệu mới Việt nam            | 162.500.000       | -                 |
| Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh     | 1.440.000.000     | -                 |
| Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải | 2.733.930.000     | -                 |
| Công ty CP xi măng Hoàng Long               | 1.156.776.300     | 1.513.445.300     |
| Công ty CP xi măng Thái bình                | 197.590.000       | 79.617.500        |
| Công ty CP Đông Nam á                       | 9.839.000         | 29.839.000        |
| Công ty CP đầu tư PT công thương Miền Trung | 5.916.000         | 5.916.000         |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco           | 3.102.000.000     | -                 |
| Công ty cổ phần DORICO Việt Nam             | 207.727.547       | 123.045.727       |
| Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình            | 439.800.000       | 250.200.000       |
| Công ty cổ phần T và T                      | 61.600.000        | 61.600.000        |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                   | 153.982.000       | -                 |
| Công ty cổ phần vận tải                     | 1.125.966.340     | 990.339.220       |
| Công ty TNHH Việt Lào                       | 51.984.116.268    | 57.246.857.204    |
| Công ty TNHH An Phú Quý                     | 42.492.000        | 42.492.000        |
| Công ty TNHH KS và TMDV Tấn Phát            | -                 | 19.530.000        |
| Công ty TNHH kỹ thuật FAMAS                 | 44.600.000        | -                 |
| Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT   | 19.958.350        | 18.882.850        |
| Công ty TNHH MTV Thuỷ Thông                 | 176.924.000       | 105.216.100       |
| Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận  | 380.000.000       | -                 |
| Công ty TNHH Phương Chi                     | 118.771.612       | 118.771.612       |
| Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC        | 288.629.400       | 288.629.400       |
| Công ty TNHH Quốc Toàn                      | 4.066.781.900     | 4.827.361.900     |
| Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh     | 409.633.150       | 100.147.700       |
| Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh               | 638.300.000       | 465.502.000       |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh | 245.000.000       | 267.500.000       |
| Công ty TNHH Sứ Đông Lâm                    | 1.320.140.000     | 1.475.354.000     |
| Công ty TNHH thiết bị phát sơn              | -                 | 39.071.700        |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long          | 431.400.000       | 431.400.000       |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Đạt  | 81.600.000        | -                 |
| Công ty TNHH Tmại và DV VTải Viết Hải       | 2.740.396.188     | 10.956.786.488    |

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**  
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
*Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015*  
*Kết thúc ngày 30/06/2015*

|                                                |                       |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo     | -                     | 7.316.000              |
| Công ty TNHH vật tư Tây Bắc                    | 300.000.000           | 375.062.800            |
| Công ty TNHH Đức Cường                         | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Đức Toàn                          | 11.433.600            | 11.433.600             |
| Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.  | 2.678.655.830         | 2.678.655.830          |
| Công ty xi măng Hướng Dương                    | 45.770.009            | 3.000.000.009          |
| DN tư nhân nội thất Hữu Toàn                   | 34.197.000            | 74.197.000             |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Sáng           | 1.000                 | 24.998.000             |
| Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do            | 119.760.000           | 138.000.000            |
| Doanh nghiệp tư nhân Thông Thúc                | 21.631.060            | 1.570.660              |
| Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh                | 11.171.576.900        | 4.021.656.400          |
| HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung           | 26.251.380            | 58.388.900             |
| Hợp tác xã Bắc Trung Tân                       | -                     | 23.378.440             |
| Hợp tác xã dùng nước DV NN - TT Thiên Cẩm      | -                     | 138.655.500            |
| Hợp tác xã dịch vụ NN tổng hợp Nam Viên        | 77.249.450            | -                      |
| Hợp tác xã Hàng Bảy                            | -                     | 123.047.540            |
| Hợp tác xã Rau củ quả Cẩm Hoà                  | -                     | 5.547.950              |
| Hợp tác xã rau củ quả Đức La                   | 206.148.500           | 172.666.500            |
| Hợp tác xã Thành công                          | -                     | 71.380.250             |
| Hợp tác xã Đại Việt                            | -                     | 57.378.010             |
| Ime rand d inc                                 | 3.198.000             | -                      |
| Trần Văn Đoàn                                  | 155.087.000           | 214.866.000            |
| Tổ hợp tác trồng rau, củ, quả xã Ân Phú        | 41.529.850            | -                      |
| Tổ hợp tác xã Hồng Bắc 1                       | -                     | 45.151.650             |
| UBND huyện Cẩm Xuyên                           | 71.769.000            | 254.070.000            |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh                   | 675.000.000           | -                      |
| Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì                     | -                     | 117.500.000            |
| Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch                   | 16.634.000            | 16.634.000             |
| Đoàn Văn Biếc                                  | 79.530.000            | 103.510.000            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>97.753.053.179</b> | <b>116.720.506.285</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>              | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>      |
| Agro Global Concept International              | 1.095.236.432         | -                      |
| Ban QL khu Bảo tồn Thiên nhiên Kẽ Gỗ           | 100.000.000           | -                      |
| CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA      | 2.180.720             | 44.508.644             |
| CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam       | 1.043.497.090         | 715.425.000            |
| CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu                | 150.000.000           | 120.631.446            |
| CT TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA- CN MTrung | 31.323.600            | -                      |
| CT TNHH MTV Cơ khí CTM và TĐH Thanh Hoàng      | 25.850.000            | -                      |
| CTCP Xây dựng và thiết bị an toàn Thuận Phát   | -                     | 50.000.000             |
| Công ty Tư vấn XDCN và đô thị VN               | 20.000.000            | -                      |
| công ty CP Công nghệ Vtex Việt                 | 19.000.000            | 19.000.000             |
| Công ty CP Cơ khí Vinh                         | -                     | 220.395.310            |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

|                                                  |                |                |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật         | 1.842.443.740  | 1.835.198.740  |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco             | 1.089.161.016  | 262.534.498    |
| Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn                  | 165.518.000    | -              |
| Công ty CP khoáng sản Man gan                    | 893.617.405    | 893.617.405    |
| Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư                 | 277.970.000    | -              |
| Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt                 | 70.000.000     | -              |
| Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội    | 389.854.965    | 389.854.965    |
| Công ty CP thương mại Hồng Hà                    | 3.140.000      | 3.140.000      |
| Công ty CP thương mại và đầu tư Hưng Sơn         | 445.846.000    | -              |
| Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH    | 82.500.000     | 82.500.000     |
| công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ Đầu tư     | -              | 127.600.000    |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim     | 75.000.000     | 75.000.000     |
| Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt              | 191.824.000    | 83.428.000     |
| Công ty CP XNK TH và PT Trang trại Việt Nam      | -              | 25.347.000     |
| Công ty CP xây dựng Hải Long                     | 245.916.000    | 245.916.000    |
| Công ty CP xây lắp & thương mại Hoàng Hà         | -              | 512.000.000    |
| Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh          | 1.995.000.000  | 1.000.000.000  |
| Công ty cổ phần sắt Thạch Khê                    | 78.287.599     | 78.287.599     |
| Công ty cổ phần vận tải                          | 254.429.652    | 254.429.652    |
| Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng               | 1.063.334.059  | 1.063.334.059  |
| Công ty Luật TNHH Inteco                         | 65.000.000     | 65.000.000     |
| Công ty TNHH Công nghệ Nho nho                   | -              | 25.000.000     |
| Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới      | -              | 46.142.080     |
| Công ty TNHH Hạ Hiệp                             | 227.850.000    | 227.850.000    |
| Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á      | 96.624.000     | 96.624.000     |
| Công ty TNHH Sen vàng                            | 2.440.000.000  | -              |
| Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt   | -              | 126.170.000    |
| Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân          | -              | 144.905.000    |
| Công ty TNHH TM Cơ khí Hưng Long                 | -              | 455.235.000    |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Thái Ngọc Tuấn       | -              | 974.000.000    |
| Công ty TNHH TM và QCCN Kiên Cường               | 60.000.000     | -              |
| Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh               | 200.000.000    | 200.000.000    |
| Công ty TNHH Tư vấn Aliat legal                  | 4.000.000      | -              |
| Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng             | 972.013.000    | 472.013.000    |
| Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ MT SAGI       | 92.900.000     | -              |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái | 2.425.500.000  | 1.425.500.000  |
| Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.    | 48.827.353.390 | 43.226.455.890 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm                   | 2.482.983.095  | 3.019.983.095  |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh                 | 791.720.600    | 9.628.000      |
| FINETON INDUSTRIAL                               | 355.590.413    | 355.590.413    |
| Giáo sư Nguyễn Minh Đức                          | 272.650.000    | -              |
| Hoàng Anh Tuấn                                   | 30.000.000     | 30.000.000     |
| HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung             | 48.368.100     | -              |
| Hội vì cuộc sống bền vững                        | 47.625.000     | 47.625.000     |
| Hợp tác xã Kim Sơn                               | 120.186.000    | 84.260.000     |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**  
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
*Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015*  
*Kết thúc ngày 30/06/2015*

|                                                 |                       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phạm Văn Chiến                                  | 25.500.000            | -                     |
| Trung tâm CN Y Sinh học Công nghệ cao           | -                     | 450.000.000           |
| Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy khí        | 65.000.000            | 65.000.000            |
| Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh    | 139.228.800           | 81.686.800            |
| TT kiểm định chất lượng CTXD- Sở xây dựng       | -                     | 108.491.000           |
| Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương      | 308.000.000           | 308.000.000           |
| Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng             | 375.833.000           | 375.833.000           |
| Xí nghiệp Thạch Đỉnh                            | 1.095.272.051         | 1.095.272.051         |
| Đoàn Điều tra Quy hoạch nông lâm nghiệp Hà Tĩnh | 20.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>73.240.127.727</b> | <b>61.618.412.647</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

|                                                  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton | 25.500                |          | 105.700.000           |          |
| Bảo hiểm xã hội                                  | 378.554.751           |          | 489.067.151           |          |
| Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn                  | 20.121.000            |          | -                     |          |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco                | 4.700.000.000         |          | 4.700.000.000         |          |
| Công ty TNHH Việt Lào                            | 454.057.000           |          | 155.391.000           |          |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long               | 312.715.898           |          | 312.715.898           |          |
| Dự án Hợp Kim Sắt                                | 87.120.000            |          | 87.120.000            |          |
| Dự án nhà thu nhập thấp                          | 88.881.818            |          | 88.881.818            |          |
| Nguyễn Anh Thắng                                 | 4.612.000             |          | 4.612.000             |          |
| Ngân hàng Ngoại thương                           | -                     |          | 41.148.248            |          |
| Sở Tài nguyên Môi trường                         | 328.558.000           |          | 328.558.000           |          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 9.142.677             |          | 92.914.477            |          |
| Tạm ứng                                          | 9.098.114.555         |          | 3.438.949.165         |          |
| Chương trình XD nông thôn mới                    | 30.000.000            |          | 30.000.000            |          |
| Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư Kỳ Anh    | 2.627.627.100         |          | 2.627.416.100         |          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>18.139.530.299</b> | <b>-</b> | <b>12.502.473.857</b> | <b>-</b> |

6. Hàng tồn kho

|                          | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 25.583.223.953         |          | 28.439.323.398         |          |
| - Công cụ, dụng cụ       | 1.484.366.534          |          | 970.175.221            |          |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 18.433.473.374         |          | 14.359.265.498         |          |
| - Thành phẩm             | 101.040.164.635        |          | 99.926.153.614         |          |
| - Hàng hoá               | 1.039.942.820          |          | 686.403.756            |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>147.581.171.316</b> | <b>-</b> | <b>144.381.321.487</b> | <b>-</b> |



| <b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn           | 3.757.360.785         | 3.753.038.712         |
| <i>Chi phí trả trước</i>               | <i>1.854.604.636</i>  | <i>909.064.661</i>    |
| <i>Chi phí bán hàng chờ kết chuyển</i> |                       | <i>50.000.000</i>     |
| <i>Chi phí quản lý chờ kết chuyển</i>  | <i>1.902.756.149</i>  | <i>2.793.974.051</i>  |
| - Thuế GTGT được khấu trừ              | 2.473.692.874         | 8.729.788.174         |
| - Các khoản thuế phải thu nhà nước     | 3.891.805.633         | 30.107.902.122        |
| Thuế GTGT                              | 3.648.365.490         | 5.117.325.828         |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | 930                   | 930                   |
| Thuế XNK                               | 243.439.213           | 42.299.512            |
| Thuế TNDN                              |                       | 24.947.580.555        |
| Thuế khác                              |                       | 695.297               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.122.859.292</b> | <b>42.590.729.008</b> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | PTVT - truyền dẫn     | Thiết bị quân lý   | Vườn cây lâu năm, súc vật | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                        |                       |                    |                           |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>64.134.067.897</b>  | <b>123.093.878.962</b> | <b>13.648.872.882</b> | <b>732.754.545</b> |                           | <b>201.609.574.286</b> |
| - Mua trong kỳ                           |                        | 3.055.521.800          | 2.034.948.124         |                    | 14.636.700.000            | 19.727.169.924         |
| - XDCB hoàn thành                        | 274.413.599            |                        |                       |                    |                           | 274.413.599            |
| - Tăng khác                              |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 222.778.181            |                        |                       |                    |                           | 222.778.181            |
| - Giảm khác                              |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>64.185.703.315</b>  | <b>126.149.400.762</b> | <b>15.683.821.006</b> | <b>732.754.545</b> | <b>14.636.700.000</b>     | <b>221.388.379.628</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                        |                       |                    |                           |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>47.244.025.864</b>  | <b>93.022.628.782</b>  | <b>6.931.880.188</b>  | <b>520.471.825</b> | -                         | <b>147.719.006.659</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 3.183.732.136          | 5.222.287.729          | 995.004.696           | 101.125.757        | 457.396.842               | 9.959.547.160          |
| - Tăng khác                              |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 182.656.354            |                        |                       |                    |                           | 182.656.354            |
| - Giảm khác                              |                        |                        |                       |                    |                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>50.245.101.646</b>  | <b>98.244.916.511</b>  | <b>7.926.884.884</b>  | <b>621.597.582</b> | <b>457.396.842</b>        | <b>157.495.897.465</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                        |                       |                    |                           |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 16.890.042.033         | 30.071.250.180         | 6.716.992.694         | 212.282.720        | -                         | 53.890.567.627         |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 13.940.601.669         | 27.904.484.251         | 7.756.936.122         | 111.156.963        | 14.179.303.158            | 63.892.482.163         |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính    | Bản quyền, bằng sáng chế | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                      |                          |                              |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>16.283.520.000</b> | <b>1.599.908.290</b> |                          | <b>2.014.386.600</b>         | <b>19.897.814.890</b> |
| - Mua trong kỳ                          |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Tăng khác                             |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Giảm khác                             |                       |                      |                          |                              | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>16.283.520.000</b> | <b>1.599.908.290</b> |                          | <b>2.014.386.600</b>         | <b>19.897.814.890</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                      |                          |                              |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>2.238.984.000</b>  | <b>1.407.408.290</b> | -                        | <b>302.157.990</b>           | <b>3.948.550.280</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 407.088.000           | 35.000.000           |                          | 100.719.330                  | 542.807.330           |
| - Tăng khác                             |                       |                      |                          |                              | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       |                      |                          | -                            | -                     |
| - Giảm khác                             |                       |                      |                          |                              | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>2.646.072.000</b>  | <b>1.442.408.290</b> | -                        | <b>402.877.320</b>           | <b>4.491.357.610</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                      |                          |                              |                       |
| - Tại ngày đầu năm                      | 14.044.536.000        | 192.500.000          | -                        | 1.712.228.610                | 15.949.264.610        |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 13.637.448.000        | 157.500.000          | -                        | 1.611.509.280                | 15.406.457.280        |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



| 10. Tài sản dở dang dài hạn                                            | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Nhà máy sản xuất phân vi sinh                                          | 2.981.067.273          | 2.981.067.273          | 1.220.293.636          | 1.220.293.636          |
| Dự án Hươu                                                             | 146.491.636            | 146.491.636            |                        |                        |
| Dự án rau củ quả                                                       | 4.716.938.573          | 4.716.938.573          | 2.888.968.573          | 2.888.968.573          |
| Dự án bò thịt chất lượng cao                                           | 9.986.028.496          | 9.986.028.496          | 5.413.446.769          | 5.413.446.769          |
| Nhà máy chế biến súc sản                                               | 73.739.352.792         | 73.739.352.792         | 63.969.844.055         | 63.969.844.055         |
| Dự án nhà thu nhập thấp                                                | 67.159.697.545         | 67.159.697.545         | 47.695.467.509         | 47.695.467.509         |
| Nhà máy sản xuất trần thạch cao                                        | 154.545.455            | 154.545.455            | 154.545.455            | 154.545.455            |
| Nhà máy gỗ viên                                                        | -                      | -                      | 8.727.272              | 8.727.272              |
| Nhà máy xi titan                                                       | 8.100.000              | 8.100.000              | 8.100.000              | 8.100.000              |
| Trạm biến áp Thạch vắn                                                 | 15.654.545             | 15.654.545             | 15.654.545             | 15.654.545             |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>158.907.876.315</b> | <b>158.907.876.315</b> | <b>121.375.047.814</b> | <b>121.375.047.814</b> |
| 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|                                                                        | Số lượng               | Giá trị                | Số lượng               | Giá trị                |
| a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con) | 24.731.797             | 325.497.560.153        | 24.731.797             | 321.834.612.557        |
| 1 Công ty CP May Hà Tĩnh                                               | 229.500                | 2.295.000.000          | 229.500                | 2.295.000.000          |
| 2 Công ty CP Thiên ý                                                   | 600.000                | 6.225.982.875          | 600.000                | 6.225.982.875          |
| 3 Công ty CP Thương Mại Mitraco                                        | 584.000                | 5.840.000.000          | 584.000                | 5.840.000.000          |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

|    |                                              |            |                 |            |                 |
|----|----------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| 4  | Công ty Khoáng sản Mangan                    | 1.610.000  | 4.991.000.000   | 1.610.000  | 4.991.000.000   |
| 5  | Công ty CP Vận tải & Xây dựng                | 110.500    | 1.146.213.314   | 110.500    | 1.146.213.314   |
| 6  | Công ty TNHH MTV Việt Lào                    |            | 47.826.912.635  |            | 47.826.912.635  |
| 7  | Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh       | 720.000    | 8.214.281.603   | 720.000    | 8.214.281.603   |
| 8  | Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh | 1.020.000  | 10.200.000.000  | 1.020.000  | 10.200.000.000  |
| 9  | Công ty CP Chăn nuôi Mitraco                 | 2.051.000  | 24.443.065.844  | 2.051.000  | 24.443.065.844  |
| 10 | Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc           | 1.819.100  | 18.191.000.000  | 1.819.100  | 18.191.000.000  |
| 11 | Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh       | 2.054.500  | 21.798.596.050  | 2.054.500  | 21.798.596.050  |
| 12 | Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco             | 287.250    | 2.872.500.000   | 287.250    | 2.872.500.000   |
| 13 | Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào          | 12.455.000 | 131.290.571.456 | 12.455.000 | 131.290.571.456 |
| 14 | Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê      | 1.190.947  | 12.400.468.767  | 1.190.947  | 12.400.468.767  |
| 15 | Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO                 |            | 14.729.230.065  |            | 14.729.230.065  |
| 16 | Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco |            | 7.945.379.322   |            | 7.945.379.322   |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17 Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco 5.087.358.222 1.424.410.626

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

(\*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)**

5.815.500

237.814.088.500

5.815.500

237.814.088.500

- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam

67.500

675.000.000

67.500

675.000.000

- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn

5.640.000

56.400.000.000

5.640.000

56.400.000.000

- Công ty CP Sắt Thạch Khê

179.659.088.500

179.659.088.500

- Công ty CP KS Hòa Phát

108.000

1.080.000.000

108.000

1.080.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn

(25.256.592.334)

(25.256.592.334)

**Cộng**

**30.547.297**

**538.055.056.319**

**30.547.297**

**534.392.108.723**



| 12. Chi phí trả trước dài hạn:           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián | 1.125.214.664          | 1.125.214.664          |
| Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gan    | 596.342.560            | 596.342.560            |
| Dự án xi Titan                           | 271.775.455            | 271.775.455            |
| Phân vi sinh hữu cơ                      | 347.152.000            | 173.902.000            |
| Công ty Khoáng sản Thạch Anh             | 53.156.250             | 212.625.000            |
| Cửa hàng Mitrafood                       | 4.929.375              | 19.717.500             |
| Nhà máy gỗ viên                          | 53.514.876             | 69.896.980             |
| Ban dự án bò thịt CLC                    | 159.093.000            | 112.848.000            |
| Dự án nhà Công nhân                      | 180.925.370            | 56.687.316             |
| Dự án Hươu                               | 96.193.188             | 96.193.188             |
| Xí nghiệp khai thác                      | 337.109.535            | 674.219.071            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.225.406.273</b>   | <b>3.409.421.734</b>   |
| 13. Tài sản dài hạn khác                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Đầu tư khác                              | 350.635.459.503        | 352.535.363.669        |
| - Công ty CP Vận tải & Xây dựng          | 2.544.696.811          | 2.544.696.811          |
| - Công ty CP Thiên ý                     | 5.111.749.298          | 5.111.749.298          |
| - Công ty CP Thương Mại Mitraco          | 6.018.042.349          | 6.018.042.349          |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng   | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| - Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco       | 2.410.980.602          | 2.410.980.602          |
| - Công ty CP CNTT Lam Hồng               | 300.000.000            | 300.000.000            |
| - Công ty CP Cảng Hà Tĩnh                | 303.192.116.985        | 303.192.116.985        |
| - Công ty Vinatex Hồng Lĩnh              | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| - Công ty TNHH Việt Lào                  |                        | 1.899.904.166          |
| - Công ty CP May Hà Tĩnh                 | 21.057.873.458         | 21.057.873.458         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>350.635.459.503</b> | <b>352.535.363.669</b> |

14. Phải trả người bán

| Đối tượng                                        | Số cuối kỳ     |                       | Số đầu năm     |                       |
|--------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| Bưu điện Hà Tĩnh                                 | 45.972.054     | 45.972.054            | 41.943.378     | 41.943.378            |
| C.ty CP XL và Tmại Thợp Thanh Bé                 | 19.693         | 19.693                | 19.231.693     | 19.231.693            |
| Chi nhánh điện Cẩm Xuyên                         | 18.286.364     | 18.286.364            | 18.286.364     | 18.286.364            |
| CTCP thương mại Mitraco                          | 62.830.977     | 62.830.977            | 447.714.016    | 447.714.016           |
| CTCP xây dựng Nhật Quang                         | 11.272.000     | 11.272.000            | 11.272.000     | 11.272.000            |
| Cty CP TNHH quảng cáo và TM Siêu Việt            | 76.089.000     | 76.089.000            |                |                       |
| Cty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân              | 144.905.010    | 144.905.010           |                |                       |
| Công ty TNHH SX và Thương mại                    | 41.159.800     | 41.159.800            |                |                       |
| Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh        | 92.696.672     | 92.696.672            | 129.573.536    | 129.573.536           |
| Công ty CP may Hà Tĩnh                           | 309.803.963    | 309.803.963           | 22.306.963     | 22.306.963            |
| Công ty CP thương mại & đầu tư Minh Anh          |                |                       | 64.900.000     | 64.900.000            |
| Công ty Cp Tư vấn và Xây Dựng Hoàng Anh HT       | 16.384.000     | 16.384.000            | 16.384.000     | 16.384.000            |
| Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt         | 10.000.239     | 10.000.239            | 35.600.239     | 35.600.239            |
| Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxd       | 34.000.000     | 34.000.000            | 34.000.000     | 34.000.000            |
| Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ kỹ thuật Điện- CEE |                |                       | 94.913.700     | 94.913.700            |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco                | 195.400        | 195.400               | 195.400        | 195.400               |
| Công ty cổ phần tự Thành                         | 8.245.000      | 8.245.000             | 8.245.000      | 8.245.000             |
| Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh                   | 10.000.000     | 10.000.000            | 10.000.000     | 10.000.000            |
| Công ty TNHH Việt Lào                            | 29.932.151.214 | 29.932.151.214        | 29.572.524.417 | 29.572.524.417        |
| Công ty TNHH Dvụ .TM Tân Hưng Long               |                |                       | 115.038.400    | 115.038.400           |
| Công ty TNHH Gia Hân                             | 1.535.455      | 1.535.455             |                |                       |
| Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới      | 790.314        | 790.314               |                |                       |
| Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT        | 448.835.300    | 448.835.300           | 121.500.000    | 121.500.000           |
| Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà         | 87.980.000     | 87.980.000            |                |                       |
| Công ty TNHH quảng cáo Hoàng Hải anh             | 30.445.800     | 30.445.800            |                |                       |
| Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Á Châu            | 15.900.000     | 15.900.000            |                |                       |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

| Đối tượng                                     | Số cuối kỳ    |                       | Số đầu năm    |                       |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Trung Hòa       | 153.850.000   | 153.850.000           |               |                       |
| Công ty TNHH 1 thành viên Tân Khánh An        | 814.380.448   | 814.380.448           |               |                       |
| Công ty TNHH sao Đại Dương Hà Tĩnh            | 2.244.000     | 2.244.000             |               |                       |
| Công ty TNHH Hà Trường                        | 77.571.780    | 77.571.780            |               |                       |
| Công ty TNHH TM vận tải Bình Kính             | 15.840.000    | 15.840.000            |               |                       |
| Công ty CP cảng VAVL                          | 841.329.669   | 841.329.669           |               |                       |
| Công ty CP thiết kế chế bản điện tử           | 24.750.000    | 24.750.000            |               |                       |
| Công ty CP máy và thiết bị Phú Toàn           | 58.300.000    | 58.300.000            |               |                       |
| Công ty CP tư vấn TK và dịch vụ đầu tư        | 64.400.000    | 64.400.000            |               |                       |
| Công ty tư vấn thiết kế xây dựng              | 29.242.800    | 29.242.800            | 29.242.800    | 29.242.800            |
| Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh               | 60.000.000    | 60.000.000            | 60.000.000    | 60.000.000            |
| Công ty Điện báo - Điện thoại                 | 6.186.030     | 6.186.030             | 6.115.098     | 6.115.098             |
| FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD         | 148.599.951   | 148.599.951           | 148.599.951   | 148.599.951           |
| INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA          | 90.675.028    | 90.675.028            | 1.272.273.220 | 1.272.273.220         |
| JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHIN | 1.183.967.660 | 1.183.967.660         | 1.183.967.660 | 1.183.967.660         |
| Khách sạn BMC Hà Tĩnh                         | 80.812.000    | 80.812.000            | 59.369.000    | 59.369.000            |
| Khách sạn bình minh Hà Tĩnh                   | 87.173.000    | 87.173.000            | 67.818.000    | 67.818.000            |
| KS Ngân hà                                    | 3.920.000     | 3.920.000             | 8.236.000     | 8.236.000             |
| Nguyễn Văn Sơn ( Tam)                         | 24.625.000    | 24.625.000            | 24.625.000    | 24.625.000            |
| Nguyễn Đình Hy                                | 21.176.401    | 21.176.401            | 21.176.401    | 21.176.401            |
| Công ty TNHH TMDV và XNK Tiến Linh            | 42.900.000    | 42.900.000            |               |                       |
| Công ty CP công nghệ và TB VPM                | 214.260.000   | 214.260.000           |               |                       |
| Công ty CP cơ khí Vinh                        | 687.828.190   | 687.828.190           |               |                       |
| Trung tâm nghiên cứu VL POLYME                | 238.699.900   | 238.699.900           | 238.699.900   | 238.699.900           |
| Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường        | 78.573.000    | 78.573.000            | 78.573.000    | 78.573.000            |
| Công ty CP giống gia súc Bắc Trung Bộ         | 328.560.000   | 328.560.000           |               |                       |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



14. Phải trả người bán

| Đối tượng                                     | Số cuối kỳ  |                       | Số đầu năm  |                       |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Lý Ngân Vina                       | 8.090.000   | 8.090.000             |             |                       |
| Công ty CPTM và CN Thành đạt                  | 55.000.000  | 55.000.000            |             |                       |
| Hợp tác xã Đại Việt                           | 33.815.000  | 33.815.000            |             |                       |
| Hợp tác xã dùng nước DVNN - TT Thiên cầm      | 50.182.500  | 50.182.500            |             |                       |
| Hợp tác xã Bắc Trung Tân                      | 16.617.200  | 16.617.200            |             |                       |
| Viện Mỏ Luyện Kim                             | 29.999.994  | 29.999.994            | 29.999.994  | 29.999.994            |
| XN Tư nhân Tân Khang                          | 13.000.000  | 13.000.000            | 13.000.000  | 13.000.000            |
| Xí nghiệp xây dựng Phong cách                 | 401.825.008 | 401.825.008           | 401.825.008 | 401.825.008           |
| Đặng Hoài Thức(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)   | 450.179.162 | 450.179.162           | 110.224.536 | 110.224.536           |
| CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng | 95.987.435  | 95.987.435            | 95.987.435  | 95.987.435            |
| CT TNHH DVTM và PT Thị trường Tân Phát        |             |                       | 7.514.000   | 7.514.000             |
| CT TNHH Sáng Lập                              |             |                       | 161.459.534 | 161.459.534           |
| Công ty CP CN Tươi Khang Thịnh                |             |                       | 67.539.200  | 67.539.200            |
| Công ty CP CNTT Lam hồng                      | 55.764.370  | 55.764.370            | 25.104.370  | 25.104.370            |
| Công ty CP Công Dụng Hoá                      |             |                       | 101.904.000 | 101.904.000           |
| Công ty CP Thiên Long                         |             |                       | 13.144.000  | 13.144.000            |
| Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt              |             |                       | 57.255.000  | 57.255.000            |
| Công ty CP tư vấn và xây dựng Kim Thành       |             |                       | 70.000.000  | 70.000.000            |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp Tân Long  |             |                       | 10.000.000  | 10.000.000            |
| Công ty CP Đầu tư và XD Phú Thịnh             | 202.483.000 | 202.483.000           | 609.882.000 | 609.882.000           |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                     | 93.411.813  | 93.411.813            | 8.147.813   | 8.147.813             |
| Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà      |             |                       | 164.060.000 | 164.060.000           |
| Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco       | 170.361.600 | 170.361.600           | 676.115.510 | 676.115.510           |
| Công ty TNHH Quảng cáo Tuấn Hùng              |             |                       | 38.375.000  | 38.375.000            |
| Công ty TNHH XNK TM và DV Đại dương           | -           | -                     | 294.598.000 | 294.598.000           |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

| Đối tượng                                        | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát    | 37.287.718            | 37.287.718            | 858.924.910           | 858.924.910           |
| Cơ sở nghiên cứu, ứng dụng máy NN Hồng chương    | 4.998.000             | 4.998.000             | 4.998.000             | 4.998.000             |
| Khách sạn White palace                           |                       |                       | 50.921.000            | 50.921.000            |
| Nguyễn Sỹ Quang                                  | -                     | -                     | 116.424.000           | 116.424.000           |
| Nguyễn Tiến Chương                               | -                     | -                     | 12.166.000            | 12.166.000            |
| Nguyễn Văn Chung                                 |                       |                       | 28.112.000            | 28.112.000            |
| Nguyễn Văn Minh( Bùi Trung Kiên)                 | -                     | -                     | 190.952.310           | 190.952.310           |
| Ngân hàng Ngoại thương                           |                       |                       | 799.258.664           | 799.258.664           |
| Nhà hàng Bà Đào                                  |                       |                       | 145.200.000           | 145.200.000           |
| Nhà hàng Phúc Khoẻ                               |                       |                       | 33.905.000            | 33.905.000            |
| Nhà máy súc sản Kỳ Trinh                         | -                     | -                     | 74.287.600            | 74.287.600            |
| Phạm Văn Thống                                   |                       |                       | 205.450.000           | 205.450.000           |
| Trung tâm CN Y sinh học Công nghệ cao            | 140.960.000           | 140.960.000           |                       |                       |
| Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ HT | 81.428.500            | 81.428.500            |                       |                       |
| Trung tâm PT thử nghiệm hiệu chuẩn Hà Tĩnh       |                       |                       | 12.400.000            | 12.400.000            |
| Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ HT |                       |                       | 153.000.000           | 153.000.000           |
| Tổ HTX số 1 Thạch lạc                            | 49.147.800            | 49.147.800            |                       |                       |
| Đỗ Thanh Bình                                    | 64.500.000            | 64.500.000            |                       |                       |
| Viện Địa kỹ thuật và công trình                  |                       |                       | 253.357.000           | 253.357.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>38.834.402.212</b> | <b>38.834.402.212</b> | <b>39.857.817.020</b> | <b>39.857.817.020</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| <b>15. Người mua trả tiền trước</b>     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty BUSINESS AGENCY                 |                       | 309.937.500          |
| Cụng ty CP PT vật liệu chịu lửa Novaref |                       | 545.000.000          |
| Công ty cổ phần sắt Thạch Khê           | 66.000.000            | 66.000.000           |
| Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn          | 615.817.062           | 615.817.062          |
| Công ty CPTM và DV Nga Sơn              | 60.000.000            |                      |
| Công ty TNHH XD và TM Việt Lào          | 4.200.100             | 4.200.100            |
| Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh         | 60.000.000            | 60.000.000           |
| Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên     | 30.192.450            | 30.192.450           |
| Xưởng SX hoa hậu Thanh Trì              | 30.500.000            |                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàn Sơn           | 9.884.530.400         |                      |
| DENG SHI KANG                           | 199.156.060           | 199.156.060          |
| Doanh nghiệp tư nhân Bình An            | 4.988.400             | 4.988.400            |
| QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE           | 368.449.541           | 368.449.541          |
| Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh             | 30.000.000            | 30.000.000           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>11.353.834.013</b> | <b>2.233.741.113</b> |

HA TINH



| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                         |                       |                       |                          |                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 55.946.900            | 83.197.650            | 132.360.550              | 6.784.000            |
| Thuế tài nguyên và phí môi trường       | 299.530.041           | 1.293.063.383         | 1.452.800.624            | 139.792.800          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | 92.964.000            | 981.866.250           | 1.009.172.250            | 65.658.000           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất             |                       | 554.437.847           | 554.437.847              |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>448.440.941</b>    | <b>2.912.565.130</b>  | <b>3.148.771.271</b>     | <b>212.234.800</b>   |
| <b>Phải thu</b>                         |                       |                       |                          |                      |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp               | 5.116.889.946         | 1.468.960.338         |                          | 3.647.929.608        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp       | 435.882               | 3.286.932.365         | 3.286.932.365            | 435.882              |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | 930                   |                       |                          | 930                  |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | 42.299.512            | 1.588.992.106         | 1.790.131.807            | 243.439.213          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 24.947.580.555        | 24.947.580.555        |                          | -                    |
| Các loại thuế khác                      | 695.297               | 274.855.297           | 274.160.000              | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>30.107.902.122</b> | <b>31.567.320.661</b> | <b>5.351.224.172</b>     | <b>3.891.805.633</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| 17. Phải trả ngắn hạn khác                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn                              | 163.877.616            | 16.941.616             |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT                           | 763.722.566            | 526.765.659            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 195.664.861.323        | 173.946.306.815        |
| <i>Quỹ ban điều hành</i>                          |                        |                        |
| <i>Sở khoa học công nghệ môi trường</i>           | 483.000.000            | 483.000.000            |
| <i>Công ty CP Hóa Cốc Hà Tĩnh</i>                 | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| <i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>                       | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| <i>Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh</i>               | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| <i>Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh</i>               | 58.785.474.000         | 54.831.999.000         |
| <i>UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)</i> | 114.261.825.000        | 97.899.712.000         |
| <i>Phụ cấp HĐQT + BKS</i>                         | 164.680.000            | 403.620.000            |
| <i>Phải trả khác</i>                              | 6.169.882.323          | 4.527.975.815          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>196.592.461.505</b> | <b>174.490.014.090</b> |

008  
CÔ  
CH  
KIỂM  
KẾ  
H  
G A

| 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ               |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn                          | 100.523.781.610        | 100.523.781.610        | 116.953.022.260        | 145.293.608.510        | 128.864.367.860        | 128.864.367.860        |
| Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)        | 97.523.781.610         | 97.523.781.610         | 103.953.022.260        | 133.293.608.510        | 126.864.367.860        | 126.864.367.860        |
| Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Vay đối tượng khác                    |                        |                        | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100.523.781.610</b> | <b>100.523.781.610</b> | <b>116.953.022.260</b> | <b>145.293.608.510</b> | <b>128.864.367.860</b> | <b>128.864.367.860</b> |

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1506122005 ngày 02/03/2015. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất 8,9%/ năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

| 19. Vay dài hạn                             | Số cuối kỳ            |                       | Trong kỳ             |                      | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn                                 | 62.929.000.000        | 62.929.000.000        | 2.064.000.000        | 1.899.904.166        | 62.764.904.166        | 62.764.904.166        |
| Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh            | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        |                      | 1.899.904.166        | 26.899.904.166        | 26.899.904.166        |
| Quỹ hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp          | 600.000.000           | 600.000.000           |                      |                      | 600.000.000           | 600.000.000           |
| Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VI) | 37.329.000.000        | 37.329.000.000        | 2.064.000.000        |                      | 35.265.000.000        | 35.265.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>62.929.000.000</b> | <b>62.929.000.000</b> | <b>2.064.000.000</b> | <b>1.899.904.166</b> | <b>62.764.904.166</b> | <b>62.764.904.166</b> |

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến súc sản Mitraco.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung                       | Vốn đầu tư chủ sở hữu    | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>  | <b>1.059.255.951.553</b> | -                     | -                      | <b>43.443.525.066</b>      | <b>1.102.699.476.619</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước     |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Lãi trong năm trước          |                          |                       |                        | (21.567.189.276)           | (21.567.189.276)         |
| - Tăng khác                    | 43.443.525.065           |                       |                        | -                          | 43.443.525.065           |
| - Giảm vốn trong năm trước     |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Chia cổ tức                  |                          |                       |                        | 43.443.525.066             | 43.443.525.066           |
| - Giảm khác                    | 1.563.562.000            |                       |                        |                            | 1.563.562.000            |
|                                |                          |                       |                        |                            | -                        |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b> | <b>1.101.135.914.618</b> | -                     | -                      | <b>(21.567.189.276)</b>    | <b>1.079.568.725.342</b> |
| <b>3. Số dư đầu năm nay</b>    | <b>1.101.135.914.618</b> | -                     | -                      | <b>(21.567.189.276)</b>    | <b>1.079.568.725.342</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này        |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Lãi trong kỳ                 |                          |                       |                        | 241.764.740                | 241.764.740              |
| - Tăng khác (*)                |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Giảm vốn trong kỳ này        |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Lỗ trong kỳ                  |                          |                       |                        |                            | -                        |
| - Giảm khác (*)                |                          |                       |                        |                            | -                        |
|                                |                          |                       |                        |                            | -                        |
| <b>4. Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>1.101.135.914.618</b> | -                     | -                      | <b>(21.325.424.536)</b>    | <b>1.079.810.490.082</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                                             |                                 | <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của nhà nước                                                                                                     |                                 | 1.072.153.914.618               | 1.072.153.914.618        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                                                                             |                                 | 28.982.000.000                  | 28.982.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              |                                 | <b>1.101.135.914.618</b>        | <b>1.101.135.914.618</b> |
| <b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>                              |                                 |                                 |                          |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                                                         | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |                          |
| Vốn góp đầu năm                                                                                                          | 1.101.135.914.618               | 1.102.699.476.618               |                          |
| Vốn góp tăng trong năm (*)                                                                                               | -                               |                                 |                          |
| Vốn góp giảm trong năm                                                                                                   | -                               | 10.618.585.956                  |                          |
| Vốn góp cuối năm                                                                                                         | 1.101.135.914.618               | 1.092.080.890.662               |                          |
| <b>Lợi nhuận đã phân phối</b>                                                                                            |                                 |                                 |                          |
| <b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)</b>                         |                                 |                                 |                          |
| <b>VI. Do đây là năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần vì thế không có số liệu so sánh.</b> |                                 |                                 |                          |
| <b>21. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                   | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |                          |
| + Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                                                                                     | 89.399.404.306                  |                                 |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>89.399.404.306</b>           | <b>-</b>                        |                          |
| <b>22. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                                  | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                                                    | 36.373.134                      | -                               |                          |
| + Thuế xuất khẩu                                                                                                         | -                               |                                 |                          |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                 |                                 |                                 |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>36.373.134</b>               | <b>-</b>                        |                          |
| <b>23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                               | <b>89.363.031.172</b>           | <b>-</b>                        |                          |
| <b>24. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                              | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |                          |
| Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm                                                                                         | 94.598.577.292                  |                                 |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>94.598.577.292</b>           | <b>-</b>                        |                          |
| <b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                 | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |                          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay                                                                                          | 5.496.344.042                   |                                 |                          |

|             |                                                                                                                                                                           |                                 |                                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|             | Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                                                                                      | 19.892.856                      |                                 |
|             | Cổ tức lợi nhuận được chia                                                                                                                                                | 28.170.000.000                  | -                               |
|             | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>33.686.236.898</b>           | <b>-</b>                        |
| <b>26.</b>  | <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                        | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |
|             | Chi phí lãi vay                                                                                                                                                           | 6.107.221.942                   |                                 |
|             | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>6.107.221.942</b>            | <b>-</b>                        |
| <b>27.</b>  | <b>Chi phí bán hàng</b>                                                                                                                                                   | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |
|             | Chi phí nhân viên                                                                                                                                                         | 1.005.905.154                   |                                 |
|             | Chi phí vật liệu, bao bì                                                                                                                                                  | 250.048.419                     |                                 |
|             | Chi phí dụng cụ đồ dùng                                                                                                                                                   | 262.811.118                     |                                 |
|             | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                     | 1.803.736.504                   |                                 |
|             | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                 | 1.980.683.908                   |                                 |
|             | Chi phí bằng tiền khác                                                                                                                                                    | 6.430.150.289                   |                                 |
|             | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>11.733.335.392</b>           | <b>-</b>                        |
| <b>28.</b>  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                       | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |
|             | Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                                                                 | 4.913.687.000                   |                                 |
|             | Chi phí vật liệu quản lý                                                                                                                                                  |                                 |                                 |
|             | Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                                                                                 | 161.619.835                     |                                 |
|             | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                     | 1.899.299.788                   |                                 |
|             | Thuế, phí và lệ phí                                                                                                                                                       | 14.682.097                      |                                 |
|             | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                 | 572.305.153                     |                                 |
|             | Chi phí bằng tiền khác                                                                                                                                                    | 5.251.131.409                   |                                 |
|             | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                               | <b>12.812.725.282</b>           | <b>-</b>                        |
| <b>29.</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>                                                                                                                                 | <b>6 tháng đầu năm<br/>2015</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2014</b> |
| -           | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                                                              | -                               | -                               |
| -           | Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                                                                         | -                               | -                               |
| <b>VII.</b> | <b>Những thông tin khác</b>                                                                                                                                               |                                 |                                 |
| <b>1.</b>   | <b>Công cụ tài chính</b>                                                                                                                                                  |                                 |                                 |
| <b>1.1</b>  | <b>Quản lý rủi ro vốn</b>                                                                                                                                                 |                                 |                                 |
|             | Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. |                                 |                                 |



Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

**Các loại công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

**Tài sản tài chính**

**Giá trị ghi sổ**

**30/06/2015**

|                                    |                |
|------------------------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.983.569.490 |
| Phải thu khách hàng (Sau dự phòng) | 98.753.053.179 |
| Các khoản phải thu khác            | 18.139.530.299 |

**Công nợ tài chính**

**Giá trị ghi sổ**

**30/06/2015**

|                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| Các khoản vay      | 163.452.781.610 |
| Phải trả người bán | 38.834.402.212  |
| Chi phí phải trả   | 222.790.797     |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### **Quản lý Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghiệp vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

| <b>Đối tượng</b>   | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1 đến 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|--------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 38.834.402.212    | .                     | <b>38.834.402.212</b>  |
| Vay ngắn hạn       | 100.523.781.610   |                       | <b>100.523.781.610</b> |

## **2 Thông tin về các bên liên quan**

| <b>Giao dịch phát sinh với các bên liên quan</b> | <b>Quan hệ với Công ty</b> | <b>Số tiền</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------|----------------|
| <b>- Mua hàng hóa dịch vụ</b>                    |                            |                |
| <b>Phát sinh có TK 331</b>                       |                            |                |
| CTCP thương mại Mitraco                          | Công ty TV                 | 4.822.922.241  |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco             | Công ty TV                 | 1.164.672.357  |
| Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào              | Công ty TV                 | 841.329.669    |
| Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco      | Công ty TV                 | 729.583.800    |
| Công ty CP may Hà Tĩnh                           | Công ty TV                 |                |
| Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh           | Công ty TV                 |                |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco                | Công ty TV                 |                |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                        | Công ty TV                 | 85.264.000     |
| Công ty TNHH Việt Lào                            | Công ty TV                 |                |
| Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.    | Công ty TV                 | 23.864.979.000 |
| <b>Phát sinh có TK 338</b>                       |                            |                |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                        | Công ty TV                 |                |
| <b>- Bán hàng hóa dịch vụ</b>                    |                            |                |
| <b>Phát sinh nợ TK 131</b>                       |                            |                |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco             | Công ty TV                 | 76.330.000     |
| Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào              | Công ty TV                 | 22.170.983.200 |
| Công ty CP khoáng sản Man gan                    | Công ty TV                 |                |
| Công ty CP may Hà Tĩnh                           | Công ty TV                 |                |
| Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh           | Công ty TV                 | 1.849.050.000  |
| Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc           | Công ty TV                 | 1.091.520.000  |



**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

|                                               |                            |                |
|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------|
| Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh       | Công ty TV                 | 1.440.000.000  |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco             | Công ty TV                 | 4.102.000.000  |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                     | Công ty TV                 | 993.982.000    |
| Công ty cổ phần vận tải                       | Công ty TV                 | 135.627.120    |
| Công ty TNHH Việt Lào                         | Công ty TV                 | 2.406.594.564  |
| Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco. | Công ty TV                 |                |
| <b>Phát sinh nợ TK 138</b>                    |                            |                |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco             | Công ty TV                 |                |
| Công ty TNHH Việt Lào                         | Công ty TV                 | 298.666.000    |
| <b>Công nợ với các bên liên quan</b>          | <b>Quan hệ với Công ty</b> | <b>Số tiền</b> |
| <b>- Các khoản phải thu</b>                   |                            |                |
| <b>Dư nợ TK 131</b>                           |                            |                |
| CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê         | Công ty TV                 | 35.457.126     |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco          | Công ty TV                 | 1.165.691.720  |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco             | Công ty TV                 | 3.102.000.000  |
| Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh       | Công ty TV                 |                |
| Công ty CP khoáng sản Man gan                 | Công ty TV                 | 238.456.199    |
| Công ty CP may Hà Tĩnh                        | Công ty TV                 | 355.977.500    |
| Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh        | Công ty TV                 | 2.350.875.000  |
| Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc        | Công ty TV                 | 300.060.000    |
| Công ty cổ phần vận tải                       | Công ty TV                 | 1.125.966.340  |
| Công ty TNHH Việt Lào                         | Công ty TV                 | 51.984.116.268 |
| Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh       | Công ty TV                 | 1.440.000.000  |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                     | Công ty TV                 | 153.982.000    |
| <b>Dư nợ TK 138</b>                           |                            |                |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco             | Công ty TV                 | 4.700.000.000  |
| Công ty TNHH Việt Lào                         | Công ty TV                 | 454.057.000    |
| <b>Dư nợ TK 331</b>                           |                            |                |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco          | Công ty TV                 | 1.089.161.016  |
| Công ty CP khoáng sản Man gan                 | Công ty TV                 | 893.617.405    |
| Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco. |                            | 48.827.353.390 |
| Công ty cổ phần vận tải                       | Công ty TV                 | 254.429.652    |
| <b>- Các khoản phải trả</b>                   |                            |                |
| <b>Dư có TK 331</b>                           |                            |                |
| CTCP thương mại Mitraco                       | Công ty TV                 | 62.830.977     |
| Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt Lào             | Công ty TV                 | 841.329.669    |
| Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco             | Công ty TV                 | 195.400        |
| Công ty cổ phần Thiên Y 2                     | Công ty TV                 | 93.411.813     |
| Công ty TNHH Việt Lào                         | Công ty TV                 |                |
| Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco   |                            | 170.361.600    |

**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.



## 2 Thông tin so sánh

Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh bắt đầu chuyển sang công ty cổ phần từ 01/03/2014. Do đó báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015 không có số liệu để so sánh.

## 3 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 4 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu                                             | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------|---------|-----------|
| <b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>          |         |           |
| <b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>                 |         |           |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                       | 74.99%  |           |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                      | 25.01%  |           |
| <b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>               |         |           |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                         | 28.41%  |           |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                | 71.59%  |           |
| <b>2 Khả năng thanh toán</b>                         |         |           |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)             | 3.52    |           |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)           | 1.03    |           |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)                 | 0.03    |           |
| <b>3 Tỷ suất sinh lời</b>                            |         |           |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b> |         |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần  | 0.21%   |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần    | 0.27%   |           |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>   |         |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | 0.01%   |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | 0.02%   |           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Bùi Văn Minh



Nguyễn Thị Hà



Dương Tất Thắng